

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ ASIA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ ASIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: asia construction and technology joint stock company

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110096939

3. Ngày thành lập: 22/08/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Sàn TMDV CT2A-3-9 Gelexia Riverside, 727 Tam Trinh, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243.202.8889

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác loại trừ chi tiết đầu giá	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác loại trừ chi tiết đầu giá	4530
10.	Bán mô tô, xe máy loại trừ chi tiết đầu giá	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy loại trừ chi tiết đầu giá	4543
13.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa loại trừ chi tiết đầu giá	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632

17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
28.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
29.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
30.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
31.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
32.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
33.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
34.	Chăn nuôi gia cầm	0146
35.	Chăn nuôi khác	0149
36.	Khai thác gỗ	0220
37.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
38.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
39.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
40.	Khai thác thủy sản biển	0311
41.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
42.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
43.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
44.	Khai thác quặng sắt	0710
45.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
46.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu loại trừ chi tiết đầu giá	8299
47.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê loại trừ chi tiết đầu giá	6810
48.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
49.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
50.	Bán buôn tổng hợp	4690
51.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
52.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722

53.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
54.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
55.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
56.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
57.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
58.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
59.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
60.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
61.	Sản xuất đường	1072
62.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
63.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
64.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
65.	Sản xuất chè	1076
66.	Sản xuất cà phê	1077
67.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
68.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
69.	Sản xuất sợi	1311
70.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
71.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
72.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
73.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
74.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
75.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
76.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
77.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
78.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
79.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
80.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
81.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
82.	Sản xuất giày, dép	1520
83.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
84.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
85.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
86.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
87.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
88.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
89.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702

90.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
91.	In ấn	1811
92.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
93.	Sao chép bản ghi các loại	1820
94.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
95.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
96.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
97.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
98.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
99.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
100.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
101.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
102.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
103.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
104.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
105.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
106.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
107.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
108.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
109.	Đúc sắt, thép	2431
110.	Đúc kim loại màu	2432
111.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
112.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
113.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
114.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
115.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
116.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
117.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
118.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
119.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
120.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên loại trừ chi tiết đầu giá	4774
121.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
122.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet loại trừ chi tiết đầu giá	4791

123.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu loại trừ chi tiết đầu giá	4799
124.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
125.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
126.	Vận tải đường ống	4940
127.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
128.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
129.	Vận tải hàng hóa hàng không	5120
130.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
131.	Bốc xếp hàng hóa	5224
132.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
133.	Bưu chính	5310
134.	Chuyển phát	5320
135.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
136.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
137.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
138.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
139.	Xây dựng nhà để ở	4101
140.	Xây dựng nhà không để ở	4102
141.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
142.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
143.	Xây dựng công trình điện	4221
144.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
145.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
146.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
147.	Xây dựng công trình thủy	4291
148.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
149.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
150.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299(Chính)
151.	Phá dỡ Loại trừ hoạt động nổ mìn	4311
152.	Chuẩn bị mặt bằng Loại trừ hoạt động nổ mìn	4312
153.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
154.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
155.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
156.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752

157.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
158.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
159.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐỖ MINH HẢI	tổ dân phố Dương Hoà, Phường Minh Đức, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	10,000	033091000648	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	10,000		

2	PHẠM VĂN HẢI	Khu Trung, Thị Trấn Kẽ Sắt, Huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	40,000	030085006106
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	40,000	
3	VĂN THỊ NHUNG	tổ dân phố Dương Hoà, Phường Minh Đức, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	10,000	033198003496
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	10,000	
4	NGUYỄN QUỐC HUY	87 lĩnh nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	40,000	033083005234
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	40,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN QUỐC HUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/12/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033083005234

Ngày cấp: 15/11/2021

Nơi cấp: ccsqlhcvtttxh

Địa chỉ thường trú: 87 lĩnh nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 87 lĩnh nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội